



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN 30/6/2020
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/6/2020 như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP	1.429.000	14.290.000.000	40,83 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.071.000	20.710.000.000	59,17 %
	3.500.000	35.000.000.000	100,00 %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch
Ông Hoàng Việt	Thành viên
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cù Thanh Nghị	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/6/2020 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 08 năm 2020

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

Số: 558/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/08/2020, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		534.260.368.042	552.841.289.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.673.876.909	9.192.725.957
1. Tiền	111	V.1	7.673.876.909	8.346.695.957
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	846.030.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.997.852.478	269.876.987.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	160.946.858.903	261.238.852.923
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	39.200.200.834	12.321.647.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.355.037.691	1.197.943.386
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	596.703.931	729.506.142
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.100.948.881)	(5.610.962.388)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	323.588.638.655	273.771.575.952
1. Hàng tồn kho	141		323.588.638.655	273.771.575.952
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.572.534.468	52.884.585.785
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		490.934.051	1.322.015.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	490.934.051	1.322.015.000
II. Tài sản cố định	220		22.054.241.501	23.938.339.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.054.241.501	18.507.177.753
- Nguyên giá	222		80.562.834.181	72.644.147.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58.508.592.680)	(54.136.969.627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	-	5.431.162.231
- Nguyên giá	225		-	8.135.177.801
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(2.704.015.570)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55.000.000)	(55.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	20.698.000.000	25.600.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.698.000.000	25.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.329.358.916	2.024.230.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.329.358.916	2.024.230.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		579.832.902.510	605.725.874.953

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		531.802.312.026	557.793.753.156
I. Nợ ngắn hạn	310		531.802.312.026	557.793.753.156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	145.741.109.647	97.388.163.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	82.785.854.342	172.107.788.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.613.559.677	11.250.161.486
4. Phải trả người lao động	314		784.762.995	2.743.043.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	20.674.492.564	30.527.561.061
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	49.154.258.775	55.222.287.478
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	27.831.739.961	25.729.845.860
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	198.017.278.085	162.625.645.483
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		199.255.980	199.255.980
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.030.590.484	47.932.121.797
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	48.030.590.484	47.932.121.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.000.546.177	33.000.546.177
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.087.212.068	2.087.212.068
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.334.839.761)	(26.433.308.448)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.433.308.448)	(26.535.583.771)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98.468.687	102.275.323
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		579.832.902.510	605.725.874.953

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2020	Năm 2019	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	140.934.318.924	33.092.787.979	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	73.158.799.926
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	140.934.318.924	33.092.787.979	73.158.799.926
4. Giá vốn hàng bán	11		130.823.313.405	26.838.914.659	61.401.089.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	10.111.005.519	6.253.873.320	11.757.710.664
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.172.065	16.491.244	33.006.865
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.519.555.655	4.618.765.154	8.179.241.652
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.321.305.177	4.618.765.154	8.179.241.652
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.596.382.769	1.974.142.403	3.893.985.552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(760.840)	(322.542.993)	(282.509.675)
11. Thu nhập khác	31		262.183.695	333.845.000	333.845.000
12. Chi phí khác	32		184.004.288	1.497.479	1.497.479
13. Lợi nhuận khác	40		78.179.407	332.347.521	332.347.521
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.418.567	9.804.528	49.837.846
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		77.418.567	9.804.528	49.837.846
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	22	3	14
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	22	3	14

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đông Giám đốc





Cù Thanh Nghị

Phạm Thị Hoa

Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	204.892.836.624	113.627.011.006
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(212.786.200.632)	(56.883.720.084)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.549.139.546)	(17.266.828.882)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(8.877.082.140)	(6.996.235.408)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(742.870.043)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.383.401.799	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.251.025.949)	(5.884.636.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(37.187.209.844)	25.852.719.635
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(27.901.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	261.800.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.928.194	33.006.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	276.728.194	5.105.865
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	193.195.047.445	61.326.417.241
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(157.162.521.815)	(68.315.632.244)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(640.893.028)	(1.049.992.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.391.632.602	(8.039.207.691)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.518.849.048)	17.818.617.809
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.192.725.957	13.858.875.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.673.876.909	31.677.492.981

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị



Hoàng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilam 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

2. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 06 năm

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, tiền sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe, chi phí công cụ dụng cụ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí

sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và tiền lãi chuyển nhượng cổ phần đầu tư.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		30/6/2020	01/01/2020	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt		3.106.862	10.390.760	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.670.770.047	8.336.305.197	
- Các khoản tương đương tiền		-	846.030.000	
Cộng		7.673.876.909	9.192.725.957	
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
<i>a) Phải thu của khách hàng</i>				
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên		34.458.870.572	34.458.870.572	
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai		32.126.511.438	30.717.246.000	
- Công ty TNHH Trung Nam BT		75.081.655.934	115.526.450.380	
- Công ty CP Thủy điện Thiên Tân		11.141.074.637	19.141.074.637	
- Các khách hàng khác		8.138.746.322	61.395.211.334	
Cộng		160.946.858.903	261.238.852.923	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt nam - CTCP		1.409.793.614	-	
- Công ty CP Lilama 18		-	1.446.097.566	
- Công ty CP Lilama 69.3		231.602.803	-	
Cộng		1.641.396.417	1.446.097.566	
3. Trả trước cho người bán				
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty TNHH XD-TM-Du lịch Công Lý		1.954.120.000	-	
- Công ty CP Lilama 45.1		10.880.294.591	10.880.294.591	
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật & TM Phụng Luật		1.500.000.000	-	
- Công ty CP Phát triển công nghiệp Hoàng Dương		14.297.000.000	-	
- Công ty TNHH Minh Bạch		4.087.000.000	36.000.000	
- Các khách hàng khác		6.481.786.243	1.405.352.605	
Cộng		39.200.200.834	12.321.647.196	
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>				
- Công ty CP Lilama 45.1		10.880.294.591	10.880.294.591	
Cộng		10.880.294.591	10.880.294.591	
4. Phải thu khác				
		30/6/2020	01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	596.703.931	315.963.096	729.506.142	315.963.096
- Phải thu khác	198.864.960	-	332.381.420	-
- Tạm ứng	397.838.971	315.963.096	397.124.722	315.963.096
b) Dài hạn	490.934.051	-	1.322.015.000	-
- Ký quỹ, ký cược	490.934.051	-	1.322.015.000	-
Cộng	1.087.637.982	315.963.096	2.051.521.142	315.963.096

5. Nợ xấu	Giá gốc	30/6/2020	Giá gốc	01/01/2020
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng	2.784.985.785	-	5.294.999.292	-
+ Phúc (Thi công NM thủy điện Đrây H'Linh 3) ⁽¹⁾	-	-	5.294.999.292	-
+ Công ty CP Thủy điện Trà Xom ⁽²⁾	2.490.344.700	-	-	-
+ Công ty đường Quảng Ngãi (NM đường An Khê)	294.641.085	-	-	-
- Tạm ứng	315.963.096	-	315.963.096	-
Cộng	3.100.948.881	-	5.610.962.388	-

⁽¹⁾ Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thi công nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 3) đã có Quyết định thi hành án số 1180/QĐ-CCTHADS của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đăk Lăk ngày 11/12/2019, theo đó Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc còn phải trả Công ty số tiền là 2.632.688.416 đồng, số tiền Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc không phải trả là 2.662.310.876 đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2020 Công ty đã hoàn nhập khoản phải thu đã trích lập dự phòng trước đó 5.294.999.292 đồng, phần chênh lệch khoản phải thu theo Quyết định thi hành án và khoản phải thu ghi nhận trên sổ kế toán Công ty đã ghi giảm theo quy định hiện hành.

⁽²⁾ Khoản phải thu của Công ty CP Thủy điện Trà Xom (Thi công nhà máy thủy điện Trà Xom) đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

6. Hàng tồn kho	Giá gốc	30/6/2020	Giá gốc	01/01/2020
		Dự phòng		Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	29.081.105	-	29.081.105	-
- Công cụ, dụng cụ	96.375.137	-	182.800.137	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	323.463.182.413	-	273.559.694.710	-
Cộng	323.588.638.655	-	273.771.575.952	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	19.295.501.846	36.737.092.441	14.348.481.908	1.808.071.185	455.000.000	72.644.147.380
Số tăng trong kỳ	-	6.033.436.000	2.147.050.801	-	-	8.180.486.801
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.033.436.000	2.147.050.801	-	-	8.180.486.801
Số giảm trong kỳ	-	261.800.000	-	-	-	261.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	261.800.000	-	-	-	261.800.000
Số dư cuối kỳ	19.295.501.846	42.508.728.441	16.495.532.709	1.808.071.185	455.000.000	80.562.834.181
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.710.608.691	32.855.299.047	10.351.545.255	1.772.616.634	446.900.000	54.136.969.627
Số tăng trong kỳ	445.158.630	2.785.597.049	1.207.461.815	7.090.908	5.400.000	4.450.708.402
- Khấu hao trong kỳ	445.158.630	2.785.597.049	1.207.461.815	7.090.908	5.400.000	4.450.708.402
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.350.000.000	557.395.014	-	-	2.907.395.014
Số giảm trong kỳ	-	79.085.349	-	-	-	79.085.349
- Thanh lý, nhượng bán	-	79.085.349	-	-	-	79.085.349
Số dư cuối kỳ	9.155.767.321	35.561.810.747	11.559.007.070	1.779.707.542	452.300.000	58.508.592.680
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.584.893.155	3.881.793.394	3.996.936.653	35.454.551	8.100.000	18.507.177.753
Tại ngày cuối kỳ	10.139.734.525	6.946.917.694	4.936.525.639	28.363.643	2.700.000	22.054.241.501

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2020: 2.892.312.650 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 37.232.781.155 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	6.000.000.000	2.135.177.801	8.135.177.801
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	6.000.000.000	2.135.177.801	8.135.177.801
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	6.000.000.000	2.135.177.801	8.135.177.801
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.116.841.686	587.173.884	2.704.015.570
Số tăng trong kỳ	233.158.314	53.379.444	286.537.758
- Khấu hao trong kỳ	150.000.000	53.379.444	203.379.444
- Phân loại lại	83.158.314	-	83.158.314
Số giảm trong kỳ	2.350.000.000	640.553.328	2.990.553.328
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2.350.000.000	557.395.014	2.907.395.014
- Phân loại lại	-	83.158.314	83.158.314
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.883.158.314	1.548.003.917	5.431.162.231
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	55.000.000	55.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	55.000.000	55.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn (*)	20.698.000.000	-	25.600.000.000	-	-	-
Cộng	20.698.000.000	-	25.600.000.000	-	-	-

(*) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5, công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 01/01/2020 là 25.600.000.000 đồng và 512.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.611.200 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn.

- Ngày 27/06/2016, Công ty đã ký Hợp đồng số 03/2016/HĐCNCP-VSI và Phụ lục hợp đồng số 01/2019/HĐCNCP-VSI ngày 07/01/2019 với Công ty CP Thủy điện Chu Va về việc chuyển nhượng toàn bộ 2.611.200 cổ phần Công ty đang đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn cho Công ty CP Thủy điện Chu Va. Tuy nhiên do khó khăn về tài chính, ngày 05/03/2020 Công ty CP Thủy điện Chu Va đã có Công văn số 05/CV-CT ngày 05/03/2020 gửi Công ty đề nghị chỉ mua 500.000 cổ phần theo giá 10.000 đồng/1 cổ phiếu tương đương với 5 tỷ đồng Công ty Thủy điện Chu Va đã tạm ứng đợt 1, chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng, làm thủ tục chuyển nhượng 500.000 cổ phần sang cho Công ty CP Thủy điện Chu Va.

- Ngày 17/03/2020, Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty đã chấp thuận thanh lý Hợp đồng mua cổ phần, làm thủ tục chuyển 500.000 cổ phần sang cho Công ty CP Thủy điện Chu Va. Đến ngày 19/03/2020, hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng sau khi đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần sang cho Công ty CP Thủy điện Chu Va.

- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 21/04/2020, phần giá trị vốn góp còn lại tương ứng 2.111.200 cổ phần đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn Công ty tiếp tục phương án thoái vốn ra bên ngoài. Thời gian thoái vốn dự kiến trong năm 2020.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

		30/6/2020		01/01/2020	
11. Chi phí trả trước dài hạn					
- Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính			-		15.100.983
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất		1.913.319.001			1.941.876.001
- Chi phí công cụ, dụng cụ		7.890.907			15.781.817
- Chi phí thuê đất tại trụ sở Công ty		52.520.580			-
- Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty		75.342.714			51.472.000
- Chi phí sửa chữa cầu trục		280.285.714			-
Cộng		2.329.358.916			2.024.230.801
12. Phải trả người bán ngắn hạn					
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn					
- Công ty CP SX & TM Hoàng Đạt - Hà Nội	6.718.655.163	6.718.655.163	6.718.655.163	6.718.655.163	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	18.924.795.341	18.924.795.341	18.924.795.341	18.924.795.341	
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	11.215.985.187	11.215.985.187	6.708.759.657	6.708.759.657	
- Công ty TNHH SX - TM - XNK Phúc An	4.710.000.707	4.710.000.707	12.710.000.707	12.710.000.707	
- Công ty CP phát triển công nghiệp Hoàng Dương	63.948.206.135	63.948.206.135	9.973.252.805	9.973.252.805	
- Các đối tượng khác	40.223.467.114	40.223.467.114	42.352.700.273	42.352.700.273	
Cộng	145.741.109.647	145.741.109.647	97.388.163.946	97.388.163.946	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty CP Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	
- Công ty CP Lilama 45.4	531.765.215	531.765.215	531.765.215	531.765.215	
- Công ty CP Cơ khí lắp máy LILAM	94.380.000	94.380.000	94.380.000	94.380.000	
Cộng	3.093.799.089	3.093.799.089	3.093.799.089	3.093.799.089	
13. Người mua trả tiền trước					
			30/6/2020	01/01/2020	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
- Công ty TNHH Trung Nam BT			75.081.655.934	157.069.343.776	
- Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4			1.569.858.423	3.962.161.920	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP			1.409.793.614	1.409.793.614	
- Công ty CP Lilama 45.1			3.124.010.603	3.124.010.603	
- Công ty CP Thủy điện Chu va			-	5.000.000.000	
- Các khách hàng khác			1.600.535.768	1.542.478.568	
Cộng			82.785.854.342	172.107.788.481	
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan					
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP			1.409.793.614	1.409.793.614	
- Công ty CP Lilama 45.1			3.124.010.603	3.124.010.603	
Cộng			4.533.804.217	4.533.804.217	

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/6/2020
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	8.387.374.382	(2.869.737.195)	911.191.201	4.606.445.986
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.056.386.450	68.081.222	159.786.878	964.680.794
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	276.416.133	105.041.160	276.416.133	105.041.160
- Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.529.984.521	1.289.637	593.882.421	937.391.737
Cộng	11.250.161.486	(2.691.325.176)	1.945.276.633	6.613.559.677

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
- Thù lao Hội đồng quản trị	40.515.000	121.545.000
- Trích trước chi phí các công trình	20.633.977.564	30.406.016.061
+ Lắp đặt thiết bị Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy	797.088.970	797.088.970
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị Nhà máy Thủy điện Trung Sơn	150.000.000	150.000.000
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị Nhà máy Thủy điện Trung Thu	180.000.000	180.000.000
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị Nhà máy Thủy điện Đắk Pô Cỏ	335.000.000	335.000.000
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện Nhà máy Thủy điện Đắk're	8.419.412.170	8.453.184.715
+ Lắp đặt thiết bị Nhà máy Thủy điện Sông Tranh 3	495.146.021	495.146.021
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công Dự án công đập Thành phố Hồ chí Minh	9.009.519.096	18.747.785.048
+ Nhà máy Điện gió Ninh Thuận	1.247.811.307	1.247.811.307
Cộng	20.674.492.564	30.527.561.061

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	25.624.278.455	25.624.278.455
- Phải trả nội bộ các đội công trình	23.529.980.320	29.598.009.023
Cộng	49.154.258.775	55.222.287.478

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	510.141.777	459.619.647
- Bảo hiểm xã hội	8.198.040.091	9.134.917.195
- Bảo hiểm y tế	3.205.013.843	3.008.859.600
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.297.874.279	1.214.312.090
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.620.669.971	11.912.137.328
+ Chi phí lãi vay phải trả	6.840.032.393	4.838.676.975
+ Cổ tức phải trả	147.218.995	147.218.995
+ Phải trả khác	7.633.418.583	6.926.241.358
Cộng	27.831.739.961	25.729.845.860

18. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	30/6/2020	Tăng	Trong năm	Giá trị	01/01/2020
		Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	198.017.278.085	198.017.278.085	193.195.047.445	157.803.414.843	162.625.645.483	162.625.645.483
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Quảng Ngãi	93.901.046.689	93.901.046.689	128.488.039.770	142.705.098.993	108.118.105.912	108.118.105.912
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNN - CN Đà Nẵng	37.009.223.721	37.009.223.721	-	-	37.009.223.721	37.009.223.721
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Khánh Hòa	-	-	-	14.457.422.822	14.457.422.822	14.457.422.822
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	60.557.007.675	60.557.007.675	58.157.007.675	-	2.400.000.000	2.400.000.000
- Ông Nguyễn Thế Giang	6.550.000.000	6.550.000.000	6.550.000.000	-	-	-
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽²⁾						
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	-	-	-	640.893.028	640.893.028	640.893.028

⁽¹⁾ Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức và vay theo món: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/711798/HĐTD ngày 25/01/2019. Hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán tối đa là 50 tỷ đồng (Dự nợ vay của khách hàng bao gồm cả vay theo hạn mức và vay món tại ngân hàng tại mọi thời điểm tối đa là 108.637.924.264 đồng), thời hạn vay 11 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Khoản vay được thế chấp bằng các quyền sở hữu và lợi ích đối với toàn bộ số cổ phiếu đang sở hữu tại Công ty Cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn theo hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 02/2017/711798/HĐBĐ ngày 01/8/2017 và quyền đòi nợ các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/711798/HĐBĐ ngày 9/6/2017. Khoản vay theo món theo công văn chấp thuận số 929/BIDV.QN-KHDN1 ngày 24/5/2017 của ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi. Hạn mức tín dụng cho vay và cấp bảo lãnh là 336.885.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 11 tháng theo các hợp đồng tín dụng ký kết từng lần giải ngân, lãi suất vay theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Mục đích cho vay theo từng phương án cụ thể để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, cấp bảo lãnh thực hiện thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công hạng mục: Công kiểm soát triều Tân Thuận, mương chuỗi, phú xuân, Cây khô, cống cầu kính, cống Bà Bướm, cống nhỏ dưới đê thuộc dự án giải quyết ngập do triều cường khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét điển yếu tố biến đổi khí hậu. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế. Tổng số dự nợ vay theo hạn mức và theo món tại thời điểm 30/6/2020 là 93.901.046.689 đồng.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 04/2018/ARG-LILAMA45.3 ngày 01/4/2018. Hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là một phần máy móc thiết bị của Công ty. Dự nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2020 là 37.009.223.721 đồng.

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam theo các hợp đồng vay, thời hạn vay từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn từ 8%/năm đến 12%/năm, tài sản đảm bảo là khối lượng Công trình chống ngập TP Hồ Chí Minh. Dự nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2020 là 60.557.007.675 đồng.

- Vay cá nhân Ông Nguyễn Thế Giang theo hợp đồng vay số 01/2020/HĐVT ngày 16/01/2020, số tiền vay là 6.550.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

b) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/6/2020		01/01/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở	-	-	-	653.094.546	640.893.028
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa Phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.535.583.771)	47.829.846.474
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	102.275.323	102.275.323
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	102.275.323	102.275.323
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.433.308.448)	47.932.121.797
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	98.468.687	98.468.687
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	98.468.687	98.468.687
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.334.839.761)	48.030.590.484

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	14.290.000.000	14.290.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	20.710.000.000	20.710.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/6/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2020	01/01/2020
- Ngoại tệ các loại		
+ USD	158,93	165,53

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
1.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	a) Doanh thu		
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng	174.021.876.025	73.158.799.926
	Cộng	174.021.876.025	73.158.799.926
	b) Doanh thu của các bên liên quan		
	- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	-	2.447.106.559
	Cộng	-	2.447.106.559
2.	Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	- Giá vốn hợp đồng xây dựng	159.601.739.196	61.401.089.262
	Cộng	159.601.739.196	61.401.089.262
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.928.194	33.006.865
	- Lãi bán các khoản đầu tư	98.000.000	-
	Cộng	112.928.194	33.006.865
4.	Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	- Lãi tiền vay	10.878.437.558	8.179.241.652
	- Lãi bán hàng trả chậm	396.500.954	-
	Cộng	11.274.938.512	8.179.241.652
5.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	- Chi phí nhân viên quản lý	2.189.936.513	2.835.557.234
	- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.784.985.785	-
	- Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(2.632.688.416)	-
	- Chi phí quản lý khác	895.603.349	1.058.428.318
	Cộng	3.237.837.231	3.893.985.552
6.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	a. Lợi nhuận trước thuế	98.468.687	49.837.846
	b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(98.468.687)	(49.837.846)
	b1. Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
	b2. Các khoản điều chỉnh giảm	(98.468.687)	(49.837.846)
	- <i>Kết chuyển lỗ</i>	(98.468.687)	(49.837.846)
	c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	-	-
	d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	-	-

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2020	Từ ngày 01/01/2019
	đến ngày 30/6/2020	đến ngày 30/6/2019
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	98.468.687	49.837.846
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	98.468.687	49.837.846
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ^(*)		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	14
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	14

^(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 28/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2020, Công ty không trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi khi phân phối lợi nhuận năm 2019. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu không phải tính đến ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2020	Từ ngày 01/01/2019
	đến ngày 30/6/2020	đến ngày 30/6/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.686.342.303	17.265.350.544
- Chi phí nhân công	11.775.861.428	17.680.864.727
- Chi phí dự phòng	152.297.369	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.746.692.832	1.735.610.820
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	135.381.870.198	42.645.206.870
Cộng	212.743.064.130	79.327.032.961

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Đơn vị góp vốn	Bù trừ công nợ Lãi vay vốn lưu động	209.514.849 1.189.542.190

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký	Từ ngày 01/01/2020	Từ ngày 01/01/2019
	đến ngày 30/6/2020	đến ngày 30/6/2019
- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	553.714.501	384.911.712
- Tiền lương thù lao ban kiểm soát, thư ký	275.596.636	279.698.526
Cộng	829.311.137	664.610.238

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 chuyển sang ngày 01/01/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

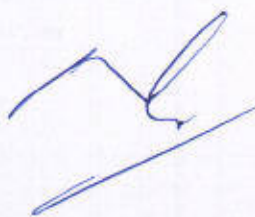
Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

